

QUẢN LÝ RỪNG CỘNG ĐỒNG Ở TỈNH SƠN LA: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Trịnh Hải Vân

Trường Đại học Lâm nghiệp

TÓM TẮT

Ở Việt Nam, rừng cộng đồng đã tồn tại từ lâu đời, nó gắn liền với đời sống kinh tế, văn hóa và các luật tục của nhiều cộng đồng các dân tộc sống gần rừng và sống dựa vào rừng trên khắp cả nước. Sơn La có tỷ lệ rừng cộng đồng chiếm tới 40% tổng diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh. Nghiên cứu này được thực hiện năm 2016 với phạm vi thực hiện ở 3 xã với đại diện cho 3 nhóm dân tộc của từng xã Mường, Thái, H'Mông. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp chủ yếu là phỏng vấn và phân tích có chọn lọc các tài liệu thứ cấp. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng cả 3 xã đều có diện tích rừng tương đối lớn, rừng được giao cho cộng đồng chủ yếu là rừng tự nhiên, có chức năng phòng hộ. Các hoạt động quản lý rừng cộng đồng tại 3 xã đều thực hiện dưới sự hỗ trợ của các dự án. Cộng đồng địa phương vẫn còn có tác động đến rừng cộng đồng thông qua các hoạt động như: khai thác gỗ, gỗ củi, lâm sản ngoài gỗ... Từ kết quả đó, tác giả đã đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả quản lý rừng cộng đồng tại khu vực nghiên cứu.

Từ khóa: Hộ gia đình, rừng cộng đồng, tài nguyên rừng.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quản lý rừng cộng đồng là hoạt động quản lý tài nguyên rừng đã tồn tại trong nhiều năm qua tại Việt Nam và đang trở thành phương thức quản lý rừng có hiệu quả được Nhà nước quan tâm, khuyến khích. Sơn La là một tỉnh miền núi của vùng Tây Bắc Việt Nam, có tỷ lệ rừng cộng đồng rất lớn, chiếm tới 40% so với tổng diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh Sơn La. Đây cũng là nơi có nhiều thành phần dân tộc thiểu số sinh sống như: Thái, Mường, H'Mông... Để khuyến khích người dân tham gia tích cực vào việc quản lý tài nguyên rừng tự nhiên, đồng thời góp phần nâng cao thu nhập và giảm nghèo cho những cộng đồng sống dựa vào rừng, từ tháng 5/2012 đến tháng 12/2013, tỉnh Sơn La thực hiện dự án “Tăng cường lâm nghiệp cộng đồng ở Việt Nam” tại 8 bản của đồng bào Mường, Thái Mông thuộc 4 xã vùng cao Nà Ót, Phiêng Cằm (huyện Mai Sơn), Mường Do, Mường Lang (huyện Phù Yên). Hiện nay, việc tiếp tục tổng kết, đánh giá kết quả của dự án CFM2 vẫn đang được tiến hành tại các tỉnh này để tài liệu hoá, phổ biến và nhân rộng. Do vậy, việc nghiên cứu thực trạng quản lý rừng cộng đồng ở tỉnh Sơn La là hết sức cần thiết, từ đó rút ra được những bài học kinh nghiệm và đề xuất những biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý rừng cộng đồng, phát triển bền vững tài nguyên rừng và phát triển kinh tế tại địa phương.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Xác định thực trạng và đề xuất giải pháp quản lý rừng cộng đồng một cách hiệu quả, bền vững cho địa phương.

2.2. Nội dung nghiên cứu

- Đánh giá thực trạng quản lý rừng cộng đồng tại khu vực nghiên cứu.

- Đề xuất các giải pháp quản lý rừng cộng đồng hiệu quả, bền vững ở khu vực nghiên cứu.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

- *Nghiên cứu và phân tích tài liệu thứ cấp:* Kế thừa các nguồn tài liệu tại địa phương, các kết quả đã có trước đây của các công trình khoa học trên cơ sở phân tích có chọn lọc.

- *Lựa chọn địa điểm nghiên cứu:* Tại tỉnh Sơn La, có 08 bản thuộc 2 xã của huyện Phù Yên và 01 xã thuộc huyện Mai Sơn tham gia thực hiện Dự án Tăng cường lâm nghiệp cộng đồng pha II (CFM2). Do vậy nghiên cứu đã lựa chọn được 3 bản (đại diện cho từng nhóm dân tộc) tham gia dự án này để nghiên cứu: Bản Làn (dân tộc Mường) ở xã Mường Do, huyện Phù Yên; Bản Nà Ót (dân tộc Thái) ở xã Nà Ót, huyện Mai Sơn; Bản Lạng Hòm (dân tộc H'Mông) ở xã Phiêng Cằm, huyện Mai Sơn.

- *Sử dụng các công cụ đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA):*

+ Phỏng vấn bán định hướng tại xã và thôn điểm;

+ Phỏng vấn hộ gia đình: lựa chọn 20 hộ gia

đình/1 bản để phỏng vấn. Các hộ gia đình được chọn là những hộ có tham gia quản lý rừng cộng đồng. Tổng số hộ phỏng vấn của 3 bản là 60 hộ.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng công tác quản lý rừng cộng đồng tại các xã nghiên cứu

Bảng 1. Thống kê diện tích rừng và đất lâm nghiệp tại các xã nghiên cứu năm 2016

STT	Hạng mục	Xã Mường Do		Xã Nà Ót		Xã Phiêng Cầm	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp	7.927,2	100	7.610,5	100,0	11.944,4	100
1	Đất có rừng	6.484,2	81,80	4.513,2	59,30	6.787,0	56,82
1.1	Rừng trung bình	2.414,6	30,46	249,7	3,28	163,9	1,37
1.2	Rừng nghèo	1.022,1	12,89	145,6	1,91	823,0	6,89
1.3	Rừng phục hồi	2.546,3	32,12	594,8	7,82	1.890,5	15,83
1.4	Rừng tre nứa	-	0,00	639,8	8,41	559,2	4,68
1.5	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	501,3	6,32	2.850,4	37,45	3.350,5	28,05
1.6	Rừng trồng mới trên đất chưa từng có rừng	2,2	0,03	33,0	0,43	-	0,00
2	Đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp	1.440,9	18,18	3.097,3	40,70	5.157,4	43,18

(Nguồn: Hạt Kiểm lâm huyện Mai Sơn, 2016; Hạt Kiểm lâm huyện Phù Yên, 2016)

- Tại 3 xã nghiên cứu đều có diện tích rừng và đất lâm nghiệp tương đối lớn, trong đó lớn nhất là xã Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn với 11.944,4 ha, ít nhất là xã Nà Ót, huyện Mai Sơn với 7.610,5 ha. Mục đích sử dụng của các loại đất có rừng là sản xuất và phòng hộ.

- Đất có rừng ở cả 3 xã đều có đất rừng tự nhiên thứ sinh và rừng trồng mới trên đất có rừng. Về trữ lượng rừng ở 3 xã đều có trữ lượng từ rừng trung bình, rừng nghèo, rừng phục hồi, rừng hỗn giao gỗ và tre nứa, trong đó rừng phục hồi chiếm diện tích lớn nhất là xã Mường Do với 2.546,3 ha. Chỉ duy nhất xã Mường Do không có rừng tre nứa.

- Đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp ở cả 3 xã đều chiếm diện tích lớn, trong đó lớn nhất là xã Phiêng Cầm với 5.157,4, chiếm đến 43,18% tổng diện tích rừng và đất

a. Thực trạng tài nguyên rừng của các xã nghiên cứu

Thực hiện chủ trương của tỉnh Sơn La về việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng, tại huyện Mai Sơn và huyện Phù Yên trong thời gian tháng 7 năm 2016 đã tiến hành rà soát lại toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp.

lâm nghiệp. Đối với đất chưa có rừng, chủ yếu người dân các xã dùng để trồng các loại cây nông nghiệp.

b. Các hình thức quản lý rừng tại các xã nghiên cứu

Tại tỉnh Sơn La trong những năm vừa qua đã thực hiện Nghị định 02/CP ngày 15/1/1994 của Chính phủ về giao đất lâm nghiệp; Nghị định 163/1999/NĐ - CP ngày 16/11/2009 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; các quyết định của tỉnh Sơn La về việc giao đất giao rừng từ năm 2000 đến nay ở các xã nghiên cứu đã tiến hành giao đất lâm nghiệp, đất rừng cho các doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã.

Bảng 2. Diện tích đất có rừng phân theo đối tượng quản lý tại các xã nghiên cứu năm 2016

TT	Đối tượng quản lý	Diện tích đất có rừng (ha)		
		Xã Mường Do	Xã Nà Ót	Xã Phiêng Cầm
1	Hộ gia đình và cá nhân	469,6	789,4	351,5
2	Cộng đồng	1.905,5	3.716,8	5.606,0
3	UBND xã	278,2	7,0	829,5

(Nguồn: Hạt Kiểm lâm huyện Mai Sơn, 2016; Hạt Kiểm lâm huyện Phù Yên, 2016)

- Các đối tượng quản lý rừng ở các xã nghiên cứu bao gồm: hộ gia đình và cá nhân, cộng đồng. Trong đó, diện tích rừng giao cho cộng đồng quản lý ở xã Phiêng Cầm là cao nhất, tiếp đến là xã Nà Ót, ít nhất là xã Mường Do.

- Rừng do hộ gia đình và cá nhân quản lý: chủ yếu là đất rừng tự nhiên và đất trồng để trồng rừng. Một số hộ gia đình đã bỏ vốn, một số hộ gia đình được các dự án đầu tư, hỗ trợ để trồng và chăm sóc. Người dân có quyền được sở hữu như một tài sản và cũng được công nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp tương đương với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp, thổ cư... Do đó, trách nhiệm và quyền lợi của các chủ rừng này đã được xác định rõ ràng hơn về quyền hưởng lợi từ tài nguyên rừng và cũng như từ các lợi ích khác do tài nguyên rừng mang lại, điều này đã thúc đẩy người dân tích cực hơn để tham gia quản lý bảo vệ tốt hơn, giảm bớt tình trạng khai

thác, phá rừng trái phép.

- Rừng giao cho cộng đồng quản lý của cả 3 xã đều chủ yếu là rừng tự nhiên, xa khu dân cư, tập trung ở vùng đầu nguồn các con suối, do đó có chức năng giữ nguồn nước phòng hộ cho sản xuất nông - lâm nghiệp, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Rừng giao cho UBND xã quản lý: chủ yếu là rừng tái sinh sau khai thác nương rẫy, trữ lượng thấp, biện pháp kỹ thuật lâm sinh chủ yếu là khoanh nuôi tái sinh.

c. Kết quả hoạt động quản lý rừng cộng đồng tại các xã nghiên cứu

- Tại tỉnh Sơn La trong những năm qua có nhiều dự án hỗ trợ về lâm nghiệp cộng đồng. Năm 2006 – 2009 Sơn La là một trong 10 tỉnh được lựa chọn làm mô hình thí điểm lâm nghiệp cộng đồng. Năm 2012 – 2013 tỉnh Sơn La tiếp tục triển khai dự án “Tăng cường lâm nghiệp cộng đồng ở Việt Nam” (Pha II) do Quỹ ủy thác Lâm nghiệp tài trợ.

Bảng 3. Các cộng đồng tại tỉnh Sơn La tham gia dự án Tăng cường lâm nghiệp cộng đồng pha II

TT	Tên bản	Tổng số hộ/năm	
		Năm 2012	Năm 2013
1	Xã Mường Do, huyện Phù Yên		
1.1	Bản Lăn	87	87
1.2	Bản Kiêng	74	74
2	Xã Mường Lang, huyện Phù Yên		
2.1	Bản Nguồn	127	127
2.2	Bản Manh	51	51
3.	Xã Nà Ót, huyện Mai Sơn		
3.1	Bản Nà Ót	60	60
3.2	Bản Xà Vịt	94	94
4	Xã Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn		
4.1	Bản Nậm Pút	56	56
4.2	Bản Lạng Hỏm	94	94

(Nguồn: Ban Quản lý dự án tỉnh Sơn La, 2013)

Tại các xã nghiên cứu là xã Mường Do, xã Nà Ót, xã Phiêng Cầm đã được hưởng nhiều hỗ trợ của Dự án Tăng cường LNCĐ pha II của tỉnh Sơn La như:

- Được hưởng hỗ trợ bình quân 3.000 Euro/xã để duy trì Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng ; kiện toàn tổ chức bộ máy quỹ; các cán bộ xã, cán bộ thôn được tham gia các lớp tập huấn về nghiệp vụ quản lý quỹ cho các cộng đồng để duy trì nguồn kinh phí cho công tác bảo vệ và phát triển rừng;

- Cộng đồng địa phương được hỗ trợ hoàn thiện Quy ước Bảo vệ và Phát triển rừng cộng đồng; các cộng đồng đều được hỗ trợ hướng dẫn quy chế quản lý, sử dụng quỹ bảo vệ phát triển rừng cộng đồng nhằm đảm bảo quản lý rừng bền vững và chia sẻ lợi ích nội bộ cộng đồng minh bạch và công bằng;

Theo dự án chương trình thí điểm lâm nghiệp cộng đồng năm 2009, tại các xã nghiên cứu như: xã Mường Do, huyện Phù Yên; xã Nà

Ót và xã Phiêng Cầm, huyện Mai Sơn đều được sự hỗ trợ của cán bộ kiểm lâm địa bàn, UBND xã cùng người dân trực tiếp tham gia xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng. Trong quá trình tổ chức thực hiện quy ước, hàng năm đều có chỉnh sửa thay đổi phù hợp theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên quy ước này mới chỉ được cấp xã phê duyệt. Đến năm 2013, theo nội dung hỗ trợ của Dự án “Tăng cường lâm nghiệp cộng đồng pha II”, quy ước đã được sửa đổi bổ sung và được cấp huyện phê duyệt triển khai thực hiện. Sau khi quy ước bảo vệ và phát triển rừng được phê duyệt, đã phổ biến toàn bộ nội dung quy ước đến cho cộng đồng các bản trong xã.

- Được hỗ trợ mô hình tăng thu nhập từ rừng cho người dân, giảm thiểu các tác động có ảnh hưởng lâu dài đến các sản phẩm từ rừng hoặc các sản phẩm từ những khu rừng nghèo kiệt đã được giao khoán.

Bảng 4. Thống kê hỗ trợ mô hình trồng cây Giỏi xanh (*Michelia mediocris Dandy*) của Dự án Tăng cường lâm nghiệp cộng đồng pha II tại tỉnh Sơn La năm 2013

STT	Thôn bản thực hiện	Tên mô hình	Số lượng mô hình	Vốn đầu tư 1 mô hình (triệu đồng)	Tỷ lệ vốn đầu tư đã hỗ trợ cho địa phương (%)	Tổng số tiền dự án hỗ trợ (triệu đồng)
1	Bản Lăn	Trồng cây giỏi xanh	01 ha	32,749	53	17,392
2	Bản Kiểng	Trồng cây giỏi xanh	01 ha	32,749	53	17,392
3	Bản Nguồn	Trồng cây giỏi xanh	01 ha	32,749	53	17,392
4	Bản Manh	Trồng cây giỏi xanh	01 ha	32,749	53	17,392
5	Bản Nà Ót	Trồng cây giỏi xanh	01 ha	32,749	53	17,392

(Nguồn: Ban Quản lý dự án tỉnh Sơn La năm 2013)

Trong khuôn khổ của dự án, đã hỗ trợ xây dựng mô hình cây Giỏi xanh cho 5 cộng đồng, bao gồm 4 bản của xã Mường Do và 1 bản của xã Nà Ót. Tổng quy mô 5 ha, với mức hỗ trợ bình quân là 17,392 triệu đồng/ha. Hiện tại cây trồng sinh trưởng phát triển tốt, về lâu dài sẽ đem lại nguồn thu nhập và tăng cường chất lượng rừng góp phần phát triển bền vững

nguồn tài nguyên rừng cộng đồng.

Tất cả 8 bản tham gia dự án đều được hỗ trợ bếp tiết kiệm củi với tổng số 42 bếp cho 42 hộ gia đình. Hiện tại bếp tiết kiệm củi đã được người dân sử dụng và phát huy hiệu quả. Tại bản Lăn, xã Nà Ót đã phát triển thêm một số bếp tiết kiệm củi do các hộ dân tự xây dựng.

**Bảng 5. Thống kê hỗ trợ mô hình bếp tiết kiệm củi của Dự án
Tăng cường lâm nghiệp cộng đồng pha II tại tỉnh Sơn La năm 2013**

STT	Thôn bản thực hiện	Tên mô hình	Số lượng mô hình	Vốn đầu tư 1 mô hình (triệu đồng)	Tỷ lệ vốn đầu tư đã hỗ trợ cho địa phương (%)	Tổng số tiền dự án hỗ trợ (triệu đồng)
1	Bản Lăn	Bếp tiết kiệm củi	05	2,5	100	2,5
2	Bản Kiêng	Bếp tiết kiệm củi	05	2,5	100	2,5
3	Bản Nguồn	Bếp tiết kiệm củi	05	2,5	100	2,5
4	Bản Manh	Bếp tiết kiệm củi	05	2,5	100	2,5
5	Bản Nà Ót	Bếp tiết kiệm củi	05	2,5	100	2,5
6	Bản Xà Vịt	Bếp tiết kiệm củi	05	2,5	100	2,5
7	Bản Nậm Pút	Bếp tiết kiệm củi	06	2,5	100	2,5
8	Bản Lọng Hòm	Bếp tiết kiệm củi	06	2,5	100	2,5

(Nguồn: Ban quản lý dự án tỉnh Sơn La, 2013)

3.2. Tác động của hộ gia đình đến quản lý rừng cộng đồng tại các xã nghiên cứu

a. Đặc điểm kinh tế của các hộ gia đình tại các bản nghiên cứu

Bảng 6. Thông tin chung về 3 bản nghiên cứu

STT	Tên bản	Số hộ	Thành phần dân tộc chủ yếu	Diện tích đất lâm nghiệp được giao QLBV (ha)	Hiện trạng rừng năm 2016
1	Bản Lăn, xã Mường Do	90	100% dân tộc Mường	236,03	IIa đến IIIa2
2	Bản Nà Ót, xã Nà Ót	65	100% dân tộc Thái	816,29	IIa đến IIIa2
3	Bản Lọng Hòm, xã Phiêng Cầm	102	98% dân tộc H'Mông	190,59	IIa đến IIIa2

- Diện tích đất lâm nghiệp được giao quản lý bảo vệ nhiều nhất là bản Nà Ót với 816,29 ha, ít nhất là bản Lọng Hòm với 112,68 ha. Ở cả 3 bản, hiện trạng rừng được giao chủ yếu ở trạng thái IIa đến IIIa2.

- Tiến hành phỏng vấn 60 hộ gia đình thuộc 3 bản khác nhau đại diện cho 3 xã, 3 thành phần dân tộc khác nhau. Qua phỏng vấn cho thấy đặc điểm kinh tế của các hộ gia đình tại 3 bản như sau:

+ Bản Lăn, xã Mường Do: Ngành nghề chính tại địa phương vẫn là làm nông là chính, bởi vậy diện tích chủ yếu của 20 hộ phỏng vấn là trồng trọt và chăn nuôi. Một số hộ không có đất sản xuất ổn định, chỉ có đất thổ cư, một ít quanh nhà và ruộng, diện tích trung bình của 1 hộ là 662,99 m²/hộ. Do diện tích đất trồng và chưa sử dụng tại xã Mường Do đã được giao cho UBND xã quy hoạch để tăng thêm diện tích trồng rừng, nên người dân không còn diện

tích làm nương rẫy. Chủ yếu các hộ gia đình đều phải thuê mượn đất của các bản xung quanh để sản xuất nông lâm nghiệp, diện tích thuê mượn tương đối lớn và hàng năm mỗi hộ phải trả tiền thuê đất là 45.000đ/năm/hộ/lô.

Các loại đất sản xuất phân bố không đều, chủ yếu tập trung vào đất trồng lúa nước và đất thuê mượn để trồng các cây công nghiệp, nông nghiệp ngắn ngày nhưng năng suất lại không cao, do các loại giống cây trồng cũ và người dân chưa có kỹ thuật trồng và chăm sóc.

+ Bản Nà Ót, xã Nà Ót: với vị trí gần trung tâm xã Nà Ót, người dân có nghề chính từ nông nghiệp và dịch vụ. Cây trồng chủ đạo là lúa nương, cà phê, cây ăn quả (nhãn, mơ, mai...). Các loại vật nuôi chính là Bò, Dê, Lợn và gia cầm. Cộng đồng bản Nà Ót đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2003. Về cơ bản, ý thức quản lý bảo vệ rừng của người dân rất tốt. Mọi hoạt động khai thác

từ rừng cần có sự đồng ý của cả cộng đồng, thông qua các cuộc họp.

+ Bản Lọng Hòm, xã Phiêng Cầm: người dân có nghề chính là trồng trọt, ngoài ra có dịch vụ và làm thuê. Thu nhập bình quân đầu người đạt 350.000 - 400.000 đồng/người/tháng. Các loài cây trồng chính là lúa nương, sắn, ngô, dong riềng, ý dĩ. Các loại vật nuôi chính là trâu, bò, dê, lợn, ong mật và gia cầm. Kết quả điều tra cho thấy có 5% số hộ còn chưa thực hiện đúng quy ước bảo vệ rừng, vẫn còn hiện

tượng lấn chiếm đất rừng để trồng cây nông nghiệp.

b. Tác động của hộ gia đình về mặt kinh tế đến quản lý rừng cộng đồng tại các bản nghiên cứu

- Hoạt động khai thác từ rừng cộng đồng: Kết quả phân tích thực trạng tài nguyên rừng ở trên cho thấy cả 3 xã nghiên cứu đều có diện tích rừng cộng đồng tương đối lớn. Trong đó có rừng cộng đồng giao cho nhóm hộ và rừng cộng đồng giao cho cả thôn/bản.

Bảng 7. Mức độ khai thác các sản phẩm từ rừng cộng đồng tại các bản nghiên cứu

TT	Hoạt động khai thác	Số hộ tham gia	Bản Lẩn		Số hộ tham gia	Bản Nà Ót		Số hộ tham gia	Bản Lọng Hòm	
			Số lần khai thác TB/năm/hộ	Khối lượng khai thác TB/lần/năm/hộ (kg)		Số lần khai thác TB/năm/hộ	Khối lượng khai thác TB/lần/năm/hộ (kg)		Số lần khai thác TB/năm/hộ	Khối lượng khai thác TB/lần/năm/hộ (kg)
1	Gỗ	3	2,33	50,3	5	2,5	85,2	6	3,1	60,7
2	Củi	16	17,8	27	18	13,6	58,2	19	14,2	31,1
3	Tre nửa	5	2,8	18,5	9	2,3	32,8	8	3,5	40,3
4	Thức ăn gia súc	14	69,5	5,73	11	14,3	10,27	16	90,6	7,5
5	Măng	11	4,6	29,93	10	10,8	47,5	7	5,4	25,2
6	Rau rừng	5	10	1,7	2	2	2,1	8	2,3	3,7
7	Cây thuốc	6	2,7	7,3	9	18,8	28,4	2	1,3	5,6
8	Động vật	3	1,1	1,41	2	1,4	1,8	5	2,7	3,5

Các hộ gia đình của 3 bản đều vào rừng khai thác các loại sản phẩm như: gỗ, gỗ củi tre nửa, thức ăn gia súc, măng, rau rừng, cây thuốc và động vật (các loại chim, dúi, sóc...). Tuy nhiên số hộ tham gia, mức độ khai thác, lượng khai thác từng loại có sự khác nhau ở các nhóm dân tộc.

Gỗ được khai thác chủ yếu dùng để sử dụng nhu cầu làm nhà, xây dựng chuồng trại trong gia đình, không đem bán. Các hộ gia đình người H'Mông ở bản Lọng Hòm tham gia khai thác gỗ nhiều nhất, chủ yếu là khai thác trái phép. Trong khi đó ở bản Nà Ót, hoạt động khai thác gỗ luôn được người dân thực hiện khai thác đúng theo quy định và khai thác có giới hạn cho phép. Việc sử dụng gỗ củi đã trở thành thói quen, tập quán và là nét đặc trưng không thể thiếu của cộng đồng người dân tộc

thiểu số. Thu lượm gỗ củi được thực hiện quanh năm, vào những tháng nông nhàn (tháng 11, 12, 1 âm lịch) với sự tham gia của nhiều thành viên trong gia đình. Ở cả 3 bản người dân đều có thói quen tích trữ củi trong nhà. Ở bản Nà Ót, người dân còn khai thác củi để đem bán.

Tre nửa được khai thác về chủ yếu làm chuồng trại trong chăn nuôi. Hàng ngày người dân thường vào rừng để thu hái các loại rau rừng như: chuối rừng, ráy dại... để phục vụ chăn nuôi. Ngoài việc thu hái thức ăn cho gia súc, các hộ gia đình của 3 bản cũng tham gia thu hái rau rừng. Đối với cả 3 bản nghiên cứu đều có diện tích rừng hỗn giao tre nửa. Vì vậy người dân thường vào rừng khai thác măng. Măng lấy về không chỉ phục vụ cho nhu cầu gia đình mà còn đem bán dạng măng tươi và

măng khô. Các hoạt động khác như: khai thác cây thuốc, săn bắt động vật rừng chiếm tỷ lệ nhỏ.

3.3. Đề xuất giải pháp quản lý rừng cộng đồng tại các xã nghiên cứu

a. Nhóm giải pháp về nhận thức

Cần tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến nhằm nâng cao nhận thức, ý thức và trách nhiệm quản lý, bảo vệ rừng cộng đồng cho người dân và cộng đồng dân cư thôn bản là hết sức quan trọng, nhất là các cộng đồng dân tộc thiểu số. Việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục không chỉ có tác dụng cải biến lối suy nghĩ thiếu đầy đủ về vai trò, tác dụng của rừng đối với đời sống của cộng đồng mà còn thúc đẩy những hành động tích cực hơn của cộng đồng trong việc duy trì những hiệu ích vốn có của rừng.

b. Nhóm giải pháp về thể chế, chính sách và tổ chức

Về địa vị pháp lý của cộng đồng: Cộng đồng mặc dù được giao rừng để quản lý, sử dụng nhưng địa vị pháp lý của cộng đồng vẫn chưa đầy đủ, rõ ràng. Thực tế đó đã và đang gây ra nhiều khó khăn, bất cập trong quá trình quản lý, bảo vệ rừng cộng đồng, đặc biệt là khi xảy ra những tranh chấp dân sự hoặc vi phạm pháp luật về rừng thì chưa có cơ sở để các cơ quan có thẩm quyền đứng ra giải quyết. Vì vậy, nhà nước cần xác lập một cách rõ ràng các điều kiện để cộng đồng dân cư thôn bản được giao đất giao rừng.

- Chính sách về cơ chế hưởng lợi: Thực tế cho thấy, người dân và các cộng đồng chưa thực sự được hưởng lợi một cách đầy đủ và công bằng các nguồn lợi từ rừng. Các khoản thu từ dịch vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng, bảo tồn đa dạng sinh học... cũng chưa được đánh giá một cách đầy đủ, cộng đồng chưa được hưởng lợi nhiều từ các dịch vụ này. Vì vậy, cần có các chính sách để thu phí từ các dịch vụ này góp phần làm tăng thu nhập đối với những diện tích rừng đã giao cho cộng đồng thôn bản quản lý và bảo vệ.

- Vấn đề về lồng ghép các chương trình, dự án lâm nghiệp: Trên thực tế, thu nhập từ rừng của người dân và các cộng đồng được Nhà nước giao đất giao rừng còn rất thấp. Do vậy cần tiếp tục lồng ghép các chương trình dự án

hỗ trợ ngành lâm nghiệp vào công tác quản lý, bảo vệ rừng cộng đồng nhằm tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo cho cộng đồng, đồng thời góp phần giảm thiểu các tác động tiêu cực lên nguồn tài nguyên rừng.

- Về mặt tổ chức và quản lý: Hiện nay năng lực của các tổ bảo vệ rừng cấp thôn bản còn có nhiều bất cập. Họ còn lúng túng trong việc phân công nhiệm vụ, xác định mức độ tuần tra, đề xuất các giải pháp để tạo nguồn thu lâu dài, đánh giá hiệu quả của công tác tuần tra. Vì thế, cần tăng cường sự phối kết hợp và hỗ trợ giữa các tổ bảo vệ rừng, lực lượng lâm địa bản và chính quyền cơ sở là hết sức cần thiết và quan trọng.

c. Nhóm giải pháp về kỹ thuật

- Đối với diện tích rừng tự nhiên là đối tượng rừng phòng hộ thì tiếp tục giao khoán khoán nuôi, bảo vệ chặt chẽ hàng năm. Đối với đất trồng là đất bán sa mạc thì tiến hành tổ chức trồng phủ xanh theo các chương trình của Nhà nước (Quỹ bảo vệ và phát triển rừng bền vững, Jica,...). Đối với diện tích rừng và đất trồng thuộc đối tượng sản xuất tiếp tục tổ chức giao khoán theo quy định 135/TTg cho cộng đồng dân cư địa phương.

- Xem xét, kiểm tra, có biện pháp xử lý, thu hồi đối với diện tích đất lâm nghiệp giao, thuê, khoán nhưng chưa thực hiện theo hợp đồng và đạt hiệu quả quá kém.

- Các khu vực đất bạc màu, hoang hóa, không sản xuất được thực hiện đang là đất quy hoạch cho sản xuất nông nghiệp thì nên có kế hoạch quy hoạch trồng rừng bằng loài cây mang lại hiệu quả kinh tế cao, nhằm cải tạo các vùng đất này để tăng độ phì cho đất.

- Cần xây dựng các giải pháp kỹ thuật nhằm quản lý cũng như sử dụng một cách bền vững các nguồn lâm sản ngoài gỗ dựa vào cộng đồng. Hoạt động này sẽ là cơ sở tạo nguồn thu nhập thường xuyên và ổn định cho cộng đồng khi mà khả năng cung cấp gỗ của rừng cộng đồng chưa đáp ứng được nhu cầu của họ.

IV. KẾT LUẬN

1. Các xã nghiên cứu là xã Mường Do, xã Nà Ót, xã Phiêng Cầm đều có diện tích đất rừng tương đối lớn. Rừng của cả 3 xã đều được giao cho hộ gia đình và cá nhân, cộng đồng,

UBND xã quản lý. Ở 3 xã này có 8 bản tham gia vào Dự án Chương trình thí điểm lâm nghiệp cộng đồng pha I và Dự án Tăng cường lâm nghiệp cộng đồng pha II là: bản Lăn, bản Kiêng (xã Mường Do), bản Nà Ót, bản Xà Vịt (xã Nà Ót), bản Nguồn, bản Manh (xã Mường Lang), bản Nậm Pút, bản Lọng Hòm (xã Phiêng Cầm). Đặc biệt, Dự án Tăng cường lâm nghiệp cộng đồng pha II đã đem lại nhiều kết quả có ý nghĩa cho các bản có rừng cộng đồng, trong đó có việc hỗ trợ thực hiện xây dựng Quy ước bảo vệ phát triển rừng, mô hình trồng cây giới xanh, mô hình bếp tiết kiệm củi....

2. Tác động của các hộ gia đình ở 3 bản: bản Lăn, bản Nà Ót, bản Lọng Hòm chủ yếu về mặt kinh tế đến quản lý rừng cộng đồng. Qua phân tích các hoạt động khai thác các sản phẩm từ rừng của 60 hộ gia đình của 3 bản cho thấy thu nhập từ rừng cộng đồng của các nhóm hộ cũng chiếm một vị trí quan trọng.

3. Trên cơ sở phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong quản lý bảo vệ rừng tại các xã Mường Do, xã Nà Ót, xã Phiêng Cầm, nghiên cứu đã đưa ra được nhiều giải pháp nhằm tăng cường quản lý rừng cộng đồng như: giải pháp về nâng cao nhận thức,

giải pháp về thể chế, chính sách và tổ chức và giải pháp về kỹ thuật. Thực hiện đồng bộ các giải pháp này sẽ giúp nâng cao được hiệu quả công tác quản lý rừng cộng đồng tại địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chi cục Kiểm lâm Sơn La, Hạt Kiểm lâm Mai Sơn (2016). *Kết quả rà soát 3 loại rừng (phụ biểu kèm theo, đang chỉnh sửa trước khi công bố)*.
2. Chi cục Kiểm lâm Sơn La, Hạt Kiểm lâm Mai Sơn (2013). *Báo cáo Đánh giá rà soát lại việc thực hiện Quy ước BVR theo Thông tư số 56/1999/TT-BNN-KL*.
3. Dự án Tăng cường lâm nghiệp cộng đồng ở Việt Nam, Ban quản lý dự án tỉnh Sơn La (2013). *Báo cáo tổng kết dự án Xã Mường Do, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La*.
4. Quỹ BVPTTR tỉnh Sơn La, chi nhánh huyện Mai Sơn (2016). *Báo cáo Kết quả thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng nguồn kế hoạch năm 2015 (kèm theo phụ biểu Kết quả chi trả; xã Nà Ót, xã Phiêng Cầm)*.
5. UBND tỉnh Sơn La, BQL Dự án Tăng cường lâm nghiệp cộng đồng (2013). *Báo cáo Tổng kết Dự án Tăng cường lâm nghiệp cộng đồng tỉnh Sơn La*.
6. UBND huyện Phù Yên (2016). *Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2015*.
7. UBND huyện Phù Yên (2015). *Báo cáo tóm tắt thuyết minh quy hoạch sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp và bố trí dân cư huyện Phù Yên đến năm 2020*.
8. UBND xã Nà Ót, Mường Do, Phiêng Cầm (2013). *Báo cáo thuyết minh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015)*.

COMMUNITY-BASED FOREST MANAGEMENT IN SON LA PROVINCE: STATUS AND SOLUTIONS

Trinh Hai Van

Vietnam National University of Forestry

SUMMARY

Community forest has a long history in Vietnam, it has been linked to other aspects such as economic-social, cultural and customary life of local communities who living near forests and relying heavily on forests. Son La is a province in the Northwest region of Vietnam, which has a high percentage of community forests, accounting for about 40% of forest area by communities. Son La has been selected as a pilot model for community forestry in the period 2006 - 2009, and take part in Strengthening Community Forestry in Viet Nam project in the 2012 - 2013 period. A case study was carried out in 2016 (scope of 3 communes) and this activity in three selected ethnic groups, namely Muong, Thai, Mong. The results showed that the three communes spread over relatively large area and the forest is allocated to local communities is mostly natural forests which have a protective function. The activities associated with community based forest management carried out under the project. Local communities still impact on community forests through activities such as logging, firewood, timber forest products (NTFPs). Solutions are increased to improve the efficiency of community forest management.

Keywords: Community forest, forest resource, household.

Ngày nhận bài : 20/4/2018

Ngày phản biện : 21/5/2018

Ngày quyết định đăng : 01/6/2018